

Số: 1677/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 28 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Công ty TNHH An Nghĩa và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH An Nghĩa, địa chỉ tại cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi” tại cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số 0800274137, do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/02/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/5/2024.

- Quyết định chủ trương đầu tư số 336/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Hải Dương.

1.4. Mã số thuế: 0800274137.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến thức ăn chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích thực hiện 6.000 m² (diện tích đất thực hiện dự án là một phần trong tổng số 12.000 m² đất Công ty TNHH An Nghĩa được UBND tỉnh Hải Dương cho thuê).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó thức ăn gia súc 12.500 tấn/năm; thức ăn gia cầm 7.500 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình chế biến thức ăn gia súc, gia cầm.

+ Quy trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH An Nghĩa

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH An Nghĩa có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý khí thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp giấy phép đến hết ngày 17 tháng 7 năm 2028.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Nam Sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH An Nghĩa;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1677/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên của Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Việt Trung *(theo biên bản thỏa thuận số 02012025/BTTTT-AN ngày 02/01/2025 giữa Công ty TNHH An Nghĩa và Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Việt Trung)*.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước chung của cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước chung của cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)*: $X_1(m) = 2322018$; $Y_1(m) = 588080$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức cưỡng bức bằng máy bơm.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước chung của cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT: Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, giá trị C_{max} với hệ số $K = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	TSS	mg/l	120		
4	TDS	mg/l	1.200		
5	Sunfua	mg/l	4,8		
6	Amoni	mg/l	12		
7	Nitrat	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất HDBM	mg/l	12		
10	Phosphat	mg/l	12		
11	Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới thoát nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu văn phòng của Công ty được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 8 m³, kích thước 4 m x 2 m x 1m) cùng với nước thải từ nhà ăn qua song chắn rác tự chảy về hố ga 1 (thể tích 1 m³, kích thước 1 m x 1 m x 1 m) bằng đường ống nhựa PVC, D90, dài 3 m, độ dốc 0,2%. Nước thải từ hố ga 1 được đưa về hố ga 2 (thể tích 1 m³, kích thước 1 m x 1m x 1m) bằng máy bơm công suất 0,25 kw, lưu lượng 3 m³/h thông qua đường ống nhựa PVC D27 với tổng chiều dài 150 m.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu công nhân của Công ty được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (thể tích 12 m^3 , kích thước $6 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 1 \text{ m}$) tự chảy vào hố ga 2 (hố ga 2 nằm sát bể tự hoại thể tích 12 m^3).

- Nước thải từ hố ga 2 (hồ thu gom của Công ty) được đưa về bể điều hòa của HTXLNT bằng máy bơm công suất $0,25 \text{ kw}$, lưu lượng $3 \text{ m}^3/\text{h}$ thông qua đường ống nhựa PVC, D27 với chiều dài 25 m .

- Nước thải phát sinh từ Cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Việt Trung được thu gom về hệ thống xử lý nước thải qua các tuyến thu gom:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn thể tích 8 m^3 sau đó tự chảy qua ống nhựa PVC, D90, chiều dài khoảng 140 m , độ dốc $0,2\%$ về hố ga (hồ thu gom).

+ Nước thải từ nhà vệ sinh khu công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn thể tích 12 m^3 tự chảy vào hố ga (hồ thu gom).

+ Nước thải từ nhà ăn chảy qua song chắn rác về hố ga (hồ thu gom) bằng đường ống nhựa PVC, D90, dài $2,8 \text{ m}$, độ dốc $0,2\%$.

Nước thải từ hố ga bơm công suất $0,25 \text{ kw}$, lưu lượng $3 \text{ m}^3/\text{h}$ thông qua ống nhựa PVC, D27, chiều dài 21 m đưa về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty TNHH An Nghĩa.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được bơm ra môi trường bằng máy bơm công suất $0,25 \text{ kw}$, lưu lượng $3 \text{ m}^3/\text{h}$ thông qua đường ống nhựa PVC, D30 với chiều dài 2 m .

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình bể phốt

- Công suất thiết kế: Bể phốt nhà vệ sinh khu vực văn phòng ($4 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 1 \text{ m} = 8 \text{ m}^3$), bể phốt nhà vệ sinh của khu vực sản xuất ($6 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 1 \text{ m} = 12 \text{ m}^3$), bể phốt được xây bằng gạch chỉ đặc vữa xi măng mác 75, bên trong thành bể trát vữa xi măng mác 50. Đáy đổ giằng tám đan BTCT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

* Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt của Công ty và Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Việt Trung → Bể thu gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lọc màng MBBR → Bơm → Mương thoát nước chung của cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Quy mô các hạng mục công trình của HTXLNT công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Bể thu gom (1 m^3), bể điều hòa (2 m^3), bể thiếu khí ($3,432 \text{ m}^3$), bể hiếu khí ($6,072 \text{ m}^3$), Bể lọc màng MBBR ($2,112 \text{ m}^3$), bể chứa bùn ($2,112 \text{ m}^3$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên nén clo 2 viên/tuần (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt, theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* *Biện pháp phòng ngừa*

- Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ chuyên trách vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo một cách có bài bản, thực hiện nghiêm quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc trong hệ thống xử lý nước thải được thực hiện định kỳ theo đúng hướng dẫn và nội quy của Công ty.

- Định kỳ 6 tháng/lần tiến hành bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống.

* *Biện pháp khắc phục*

- Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Công ty tạm ngừng vận hành để khắc phục sự cố.

- Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí...): Ngừng vận hành hệ thống xử lý, thay thế và sửa chữa thiết bị hỏng hóc.

- Đối với lỗi sự cố do quá trình vận hành:

+ Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số để điều chỉnh theo đúng thiết kế.

+ Nếu sự cố vượt quá khả năng của Công ty, Công ty mời chuyên gia về xử lý nước thải về kiểm tra điều chỉnh.

+ Không xả nước thải ra môi trường; tạm thời lưu nước thải chưa xử lý lại trong các bể. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải đầu vào của HTXLNT công suất 10 m ³ /ngày đêm.	01
2	Nước thải đầu ra của HTXLNT công suất 10 m ³ /ngày đêm.	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào (mẫu đơn); mẫu nước thải đầu ra, ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty TNHH An Nghĩa có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của CCN An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Nam Sách.

3.7. Công ty TNHH An Nghĩa Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1677/GPMT-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 05 nguồn phát sinh khí thải được thu gom, xử lý bằng 05 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt than, 1.500 kg hơi/h.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ hoạt động của công đoạn nạp liệu.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ hoạt động của công đoạn nghiền.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ hoạt động của công đoạn ép viên 1.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hoạt động của công đoạn ép viên 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải gồm 05 dòng khí thải

- Dòng 01: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 1.500 kg hơi/h đốt than, lưu lượng 4.500 m³/h.

- Dòng 02: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn nạp liệu, lưu lượng 2.844 m³/h.

- Dòng 03: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền, trộn, lưu lượng 2.910 m³/h.

- Dòng 04: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép viên 1, lưu lượng 8.486 m³/h.

- Dòng 05: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn ép viên 2, lưu lượng 8.620 m³/h.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi giờ 3⁰):

- Dòng 01: X₁(m) = 2322015; Y₁(m) = 588088.

- Dòng 02: X₂(m) = 2321963; Y₂(m) = 588013.

- Dòng 03: X₃(m) = 2322026; Y₃(m) = 588015.

- Dòng 04: X₄(m) = 2322005; Y₄(m) = 588028.

- Dòng 05: X₅(m) = 2322005; Y₅(m) = 588028.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 27.360 m³/h.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải:* Gián đoạn- theo ca làm việc (8h-16h/24h).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$, cụ thể như sau:

T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng 01				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
II	Dòng 02, 03, 04, 05				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Đối với bụi, khí thải lò hơi: Bụi, khí thải từ lò hơi được đưa về Cyclone bằng đường ống tôn 3mm, đường kính D350, chiều dài 3,6 m.

- Đối với bụi công đoạn nạp liệu: Bụi khu vực nạp liệu được thu trực tiếp vào thiết bị lọc bụi túi vải thông qua chụp hút kích thước 1,6 m x 0,7 m.

- Đối với bụi công đoạn nghiền, trộn: Bụi từ máy nghiền tổng hợp được thu trực tiếp vào thiết bị lọc bụi túi 1 bằng đường ống thép D500 chiều dài 1,2

m; Bụi từ máy nghiền đậm đặc được thu trực tiếp vào thiết bị lọc bụi túi 2 bằng đường ống thép D500 chiều dài 2,0 m.

- Đối với bụi công đoạn ép viên 1: Bụi công đoạn ép viên được thu trực tiếp về hệ thống xử lý (Cyclone) bằng đường ống thép D450 chiều dài 5 m.

- Đối với bụi công đoạn ép viên 2: Bụi công đoạn ép viên được thu trực tiếp về hệ thống xử lý (Cyclone) bằng đường ống thép D450 chiều dài 7 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi

- Sơ đồ quy trình công nghệ: Bụi, khí thải lò hơi → Cyclone → Quạt hút → Bể nước → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/h

- Thông số kỹ thuật:

Cyclone: Vật liệu bằng tôn cuốn 3mm, chiều cao tổng 1,85 m, chiều cao phần trụ: 1,05 m, chiều cao chóp cụt: 0,8 m, đường kính phần trụ: 0,6 m, đường kính thoát khí 0,2 m; Quạt hút: Công suất 5,5 kw, lưu lượng: 4.500m³/h; Bể nước: Vật liệu xây gạch, nắp BTCT, thể tích toàn bể: 6,88 m³, phần thể tích chứa nước: 5,04 m³, kích thước phần chứa nước: (3,0 x 1,6 x 1,05) m, phần thể tích chứa khí: 1,84 m³, kích thước phần chứa khí: (1,6 x 2,3 x 0,5) m; Ống thoát khí: Vật liệu Tôn cuốn dày 3 mm, đường kính: D300, chiều cao 8 m tính từ điểm nối với bể nước đập bụi.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực nạp liệu

- Sơ đồ quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.844 m³/h

- Thông số kỹ thuật:

Túi lọc bụi : Vật liệu bằng thép cacbon dày 3mm, kích thước 1,6 m x 1,2 m x 1,5 m, diện tích 1 túi: 1,73 m², số lượng túi lọc: 30 túi, kích thước túi lọc: D120mm, cao 1,4 m, van điện từ STNC TG2521 -08, bộ điều khiển xung lực bằng khí nén DCM 220v-XZ 8A. Tần suất giữ bụi: 1 phút/lần. Tần suất thay túi lọc: 3 tháng/lần; Quạt hút: Công suất 11 kw, lưu lượng 2.844 m³/h; Ống thoát khí: Vật liệu bằng thép cuốn, kích thước D350, dài: 5 m.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực nghiền, trộn

- Sơ đồ quy trình công nghệ: (Bụi từ máy nghiền tổng hợp 1 → lọc bụi túi 1 và bụi từ máy nghiền đậm đặc → lọc bụi túi 2) → quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.910 m³/h

- Thông số kỹ thuật: Lọc bụi túi 1: Vật liệu bằng thép cacbon dày 3mm, kích thước: 1,8 m x 1,0 m x 2,6 m, diện tích 1 túi: 1,73 m², số lượng túi lọc: 50

túi, kích thước túi lọc: D120mm, cao 2,3 m, van điện từ STNC TG2521-08, bộ điều khiển xung lực bằng khí nén DCM 220v-XZ 8A. Tần suất giữ bụi: 1 phút/lần. Tần suất thay túi lọc: 3 tháng/lần; Lọc bụi túi 2: Vật liệu bằng thép cacbon dày 3mm, kích thước: 1,8 m x 1,0 m x 2,6 m, diện tích 1 túi: 1,73 m², số lượng túi lọc: 30 túi, kích thước túi lọc: D127mm, cao 2,3 m, van điện từ STNC TG2521 -08, bộ điều khiển xung lực bằng khí nén DCM 220v-XZ 8A. Tần suất giữ bụi: 1 phút/lần. Tần suất thay túi lọc: 3 tháng/lần; Quạt hút: Công suất 11 kw, lưu lượng 2.910 m³/h; Ống thoát khí: Vật liệu bằng thép cuộn, kích thước D320, dài: 4 m.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực ép viên 1

- Sơ đồ quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.486 m³/h

- Thông số kỹ thuật: Cyclone bằng thép cuộn, tổng chiều cao 4m, chiều cao phần trụ: 3,2 m, chiều cao phần chóp cụt: 0,8 m, đường kính phần trụ: 0,9 m, đường kính thu bụi 0,3 m; Quạt hút: Công suất 15 kw, lưu lượng 8.486 m³/h; Ống thoát khí: Vật liệu bằng thép cuộn, đường kính D600, dài: 4,1 m.

1.2.5. Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực ép viên 2

- Sơ đồ quy trình công nghệ: Bụi → Cyclone → quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.620 m³/h

- Thông số kỹ thuật: Cyclone bằng thép cuộn, tổng chiều cao: 4m, chiều cao phần trụ: 3,2 m, chiều cao phần chóp cụt: 0,8 m, đường kính phần trụ: 0,9 m, đường kính thu bụi: 0,3 mm; Quạt hút: Công suất 15 kw, lưu lượng 8.620 m³/h; Ống thoát khí: Vật liệu bằng thép cuộn, kích thước: D600, dài: 4,1 m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt, theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Nhân viên vận hành lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi phải được đào tạo về chuyên môn, thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Xây dựng quy trình vận hành lò hơi, quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi, quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi.

+ Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi theo đúng quy trình đã được xây dựng.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, cyclone, quạt hút, van vòi khóa, đồng hồ đo áp lực, lọc bụi túi.

+ Hàng ngày kiểm tra mực nước trong bể nước, bổ sung nước kịp thời, không để bể nước bị cạn.

+ Định kỳ nạo vét bùn trong bể đập nước.

+ Trang bị các phụ tùng, chi tiết thay thế dự phòng cho quạt hút, bơm nước, van vòi nhằm đảm bảo có thiết bị thay thế ngay nếu thiết bị đang sử dụng gặp trục trặc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Khi lò hơi bị sự cố: Dừng hoạt động của lò hơi theo đúng quy định đã được ban hành trong quy chế vận hành lò hơi.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 1.500 kg hơi/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực nạp liệu.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực nghiền, trộn.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực ép viên 1.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực ép viên 2.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Bụi, khí thải tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 1.500 kg hơi/h.	01
2	Bụi tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu.	01

3	Bụi tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền, trộn.	01
4	Bụi tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực ép viên 1.	01
5	Bụi tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi khu vực ép viên 2	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định điểm 7, điểm 8, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Công ty TNHH An Nghĩa chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1677/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 1: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực nạp liệu.
- Nguồn số 2: Phát sinh từ hoạt động tại khu vực nghiền, trộn
- Nguồn số 3: Phát sinh từ hoạt động sản xuất tại khu vực ép viên.
- Nguồn số 4: Phát sinh từ hoạt động của quạt hút lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

- Nguồn số 01: $X(m) = 2322012$; $Y(m) = 588023$.
- Nguồn số 02: $X(m) = 2322004$; $Y(m) = 588027$.
- Nguồn số 03: $X(m) = 2322001$; $Y(m) = 588026$.
- Nguồn số 04: $X(m) = 2321972$; $Y(m) = 588099$.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1677/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18,5	18 02 01	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	01	16 01 06	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	15	17 02 03	NH
4	Bao bì nhựa cứng nhiễm TPNH	Rắn	34	18 01 03	KS
5	Bao bì kim loại cứng nhiễm TPNH	Rắn	45	18 01 02	KS
Tổng cộng			113,5		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Số lượng	Mã CTTT
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	kg/năm	225	18 01 05
2	Bao bì nhựa thải không chứa/nhiễm thành phần chất thải nguy hại	Rắn	kg/năm	12.560	18 01 06
3	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính/nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	kg/năm	68	18 02 02
4	Xỉ, cặn lò hơi, đập bụi khí thải lò hơi	Rắn	kg/năm	16.780	04 02 06
5	Bùn từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, hố ga.	Bùn	kg/năm	3.750	12 06 10 12 06 12
6	Thùng phuy chứa dầu cọ, khô dầu,.....	Rắn	kg/năm	3.756	18 01 08

7	Sản phẩm rơi vãi	Rắn	kg/năm	-	14 04 03
Tổng cộng				37.139	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 05 thùng chứa rác thải nguy hại bằng nhựa có nắp đậy kín, mỗi thùng có dung tích 50 lít, đặt tại nơi phát sinh chất thải nguy hại. Trên mỗi thùng ghi rõ tên, mã, dấu hiệu cảnh báo từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

- 01 thùng container chứa chất thải nguy hại diện tích 7,39 m² (*kích thước 1,22 m x 6,06 m*), có cửa ra vào kiểm soát, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định. Bên trong kho bố trí 5 thùng loại dung tích 50 lít bằng nhựa có nắp đậy, trên mỗi thùng ghi rõ tên, mã, dấu hiệu cảnh báo từng loại chất thải nguy hại. Vị trí đặt container tại phía Bắc nhà xưởng.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

07 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 50 - 100 lít tại khu vực xưởng sản xuất. Chất thải được thu gom, tập kết về khu vực chứa CTR thông thường.

2.2.2. Công trình lưu chứa

- Khu chứa chất thải rắn công nghiệp riêng diện tích 150 m², nền trát vữa xi măng, mái lợp tôn.

- Khu vực chứa xỉ lò hơi tại khu vực lò hơi, diện tích 5 m², nền trát vữa xi măng, mái lợp tôn.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

05 thùng rác loại 20 lít xung quanh khu văn phòng và nhà ăn ca

2.3.2. *Công trình lưu chứa*: không.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1677/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật hiện hành.
7. Khi cụm công nghiệp An Đồng có chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng; hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Công ty TNHH An Nghĩa có trách nhiệm đầu nối nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của cụm công nghiệp An Đồng theo quy định.
8. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.